TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **770**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2026
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Lệ Thuỷ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Chiến; Bà Lưu Thị Kim Chi;

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Tuyết Nhi - Thư ký Toà án;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số: 553/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2024, về việc: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/3/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 10/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 4 – H đối với các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1973; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H; Địa chỉ nơi ở: Thôn ĐB, xã TL, tỉnh TL, nay là xã TL, tỉnh NB; *(Có mặt);*

Bị đơn: Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1976; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H; *(Có mặt);*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Văn D; Sinh năm 1972; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Địa chỉ nơi T5ờng trú: Tổ dân phố 12, phường MĐ 2, quận NTL, nay là phường TL, thành phố H;

2. Ông Đinh Nam H1; Sinh năm 1976; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Địa chỉ nơi T5ờng trú: Tổ dân phố 2, phường LK, quận HĐ, nay là phường HĐ, thành phố H;

3. Ông Hoàng Văn D1; Sinh năm 1960; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Địa chỉ T5ờng trú: Thị trấn CN, huyện LT1, tỉnh HB, nay là xã LT1, tỉnh PT;

4. Bà Hoàng Thị T3; Sinh năm 1969; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Địa chỉ T5ờng trú: Thôn ĐB, xã TN, huyện TL1, tỉnh TL, nay là xã TL, tỉnh NB;

5. Bà Hoàng Thị T4; Sinh năm 1966; CCCD do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH – Bộ Công an cấp; Địa chỉ liên hệ: Thôn ĐB, xã TN, huyện TL1, tỉnh TL, nay là xã TL, tỉnh NB;

(Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/5/2025, quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn trình bầy yêu cầu khởi kiện như sau:

Về hôn nhân: Ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 kết hôn năm 2002, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, huyện TL1, tỉnh TL, nay là xã TL, tỉnh NB trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2017, ông T luôn tận tụy chăm sóc người thân trong gia đình và các mối quan hệ. Mọi hoạt động của các con ở trường cũng như ở nhà, ông T đều sát sao, kèm cặp và hỗ trợ. Ông T luôn quan tâm người thân nội ngoại, nuôi dưỡng các mối quan hệ, kể cả quan hệ của hai vợ chồng. Trước khi ông T bị bệnh phải nghỉ việc với thu nhập lớn hơn đáng kể so với bà T1. Ông T đảm trách mọi chi phí gia đình, từ mua sắm, sinh hoạt, học hành, thu xếp công việc, phát triển sự nghiệp, khám chữa bệnh cho gia đình, chi phí y tế của người thân gia đình bà T1 hoàn toàn do ông T chu cấp. Trái lại, bà T1 không bao giờ quan tâm đến bất kỳ điều gì. Kể từ đầu năm 2017, ông T bị trầm cảm phải nghỉ việc, bà T1 vẫn thờ ơ, thậm chí đã tìm cách loại bỏ ông T. Tháng 4/2020 bà T1 đã đưa anh trai (người mà ông T đã hết lòng giúp đỡ, chữa trị trong thời gian mắc trọng bệnh) đến giết ông T. Thực hiện âm mưu không thành, bà T1 đã tự bỏ nhà đi sáu tháng. Khi bà T1 quay về, ông T đã phải hy sinh quyền được chăm sóc, yêu thương, rời xa các con - tình yêu thương máu thịt của mình, sống nay đây mai đó để không bị hãm hại và phần nào duy trì không gian yên bình cho các con. Để tiếp tục thực hiện mưu đồ loại bỏ ông T và chiếm đoạt tài sản, bà T1 đã tìm mọi thủ đoạn chia rẽ, lợi dụng các con làm đòn bẩy hòng hất ông T ra khỏi cuộc hôn nhân và chiếm đoạt tài sản. Thực tế, bà T1 đã nộp đơn ly hôn, kết hợp dùng con làm đòn bẩy chiếm đoạt tài sản một lần nhưng lại rút đơn do mưu đồ không thành. Kết quả là cả hai con suy sụp tâm lý nghiêm trọng, cháu Hoàng Minh L bị sang chấn tâm lý, cháu Hoàng Minh T5 bị mắc bệnh tâm thần lưỡng cực. Cháu T5 luôn dùng dao cứa vào thân thể, tự gây thương tích cho bản thân và ảnh hưởng đến tính mạng bất cứ lúc nào. Những bằng chứng trên cho thấy bà T1 không những không làm tròn bổn phận của người vợ, người mẹ mà còn ích kỷ cá nhân, lợi dụng, thao Tng tâm lý làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, đe dọa sự sống của các con và của ông T. Đỉnh điểm là tháng 03/2020 bà T1 cùng anh trai bà T1 đã đến nhà đe dọa, đánh đập, gây thương tích cho ông T cả về thể chất và tinh thần. Sau đó, bà T1 đã mang một con ra ngoài ở. Khoảng sáu tháng sau, bà T1 đã mang con về và cùng người nhà đến tiếp tục đánh đập ông T. Ông T đã phải ra ngoài ở từ đó đến nay. Để tránh bị đánh đập, bà T1 làm đơn xin ly hôn rồi lại rút đơn về. Nhận thấy quan hệ hôn nhân không hạnh

phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T xác định không còn tình cảm với bà T1, đề nghị Tòa án cho ông T được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 con chung là: Cháu Hoàng Minh L, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Hoàng Minh T5, sinh ngày 23/6/2007. Hai con đã thành niên, ông T đề nghị Toà án không giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác nhận ông T và bà T1 có 01 tài sản chung là: 01 mảnh đất diện tích: 46m^2 trên có 01 nhà 3,5 tầng, địa chỉ tại: Số nhà 17, ngõ 246/10, tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H, hiện nay do bà T1 đang chiếm đoạt sử dụng, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Các đồ dùng sinh hoạt khác, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông T đề nghị Toà án không chia tài sản này cho bà T1 vì bà T1 không có công sức đóng góp; Đã đánh đập, doạ giết ông T nhiều lần, đẩy ông T ra khỏi nhà và cuộc sống hôn nhân. Ngoài ra, hoàn cảnh của ông T bệnh tật, không có công ăn việc làm, và có chỗ ở để ổn định sức khoẻ và cuộc sống. Lý do ông T nói bà T1 không có công sức đóng góp gì vì từ sau khi kết hôn năm 2002 đến năm 2003, bà T1 không có việc làm. Từ năm 2003 đến nay, ông T xin cho bà T1 làm việc tại một đơn vị thuộc Bưu điện, mức thu nhập rất thấp. Trong khi đó mức thu nhập của ông T lớn hơn rất đáng kể. Bản thân ông T xuất thân từ gia đình thuần nông nhưng luôn nỗ lực tu dưỡng và phát triển bản thân. Ông T được nhận vào làm việc tại các tổ chức Quốc tế từ khi ra trường và sự nghiệp không ngừng phát triển. Tuy nhiên, đầu năm 217 ông T phải xin nghỉ việc khi đang đảm nhiệm vị trí Giám đốc một tổ chức Quốc tế. Nguyên nhân do căng thẳng thần kinh bởi áp lực bất hòa trong hôn nhân dẫn đến trầm cảm. Bà T1 cũng xuất thân từ gia đình khó khăn, khi cưới không có công ăn việc làm và không có thu nhập. Chỉ đến năm 2004, sau khi sinh cháu Hoàng Minh L, ông T đã xin cho vào làm việc tại Công ty Bưu chính. Do làm việc tại Công ty kinh doanh kém hiệu quả, thu nhập của bà T1 rất hạn chế. Năm 2004 thời điểm bắt đầu đi làm, thu nhập khoảng 600.000VNĐ/tháng. Khi đó mức lương của ông T tương đương 10.000.000VNĐ/tháng. Năm 2017 thời điểm ông T nghỉ việc, mức lương của bà T1 khoảng 7.000.000VNĐtháng (hiện nay là 15.000.000VNĐ/tháng theo lời khai của bà T1). Mức lương của ông T là 63.310 EUR/năm, tương đương 120.000.000VNĐ/tháng. Ngoài ra, ông T còn làm thêm hợp đồng tư vấn với mức thu nhập khoảng 500.000.000VNĐ/năm.

Về nợ chung: Ông T và bà T1 trong thời gian hôn nhân có 05 khoản nợ chung, gồm có:

1. Nợ ông Vũ Văn D ngày 20/3/2020 số tiền: 1.500.000.000 đồng, lãi suất 10,4%/năm; Số tiền này ông T vay với mục đích trả nợ Ngân hàng (Vay tiền sửa nhà tại PC);

2. Nợ ông Đinh Nam H1 ngày 21/10/2022 số tiền: 300.000.000 đồng lãi 10,4%/năm;

3. Nợ bà Hoàng Thị T3 ngày 09/11/2023 số tiền: 50.000.000 đồng;

4. Nợ bà Hoàng Thị T4 ngày 09/11/2023 số tiền: 30.000.000 đồng;

5. Nợ ông Hoàng Văn D1 ngày 22/11/2022: 3 cây vàng SJC.

Các khoản nợ trên ông T vay với mục đích để nuôi 02 con. Tổng cộng số nợ gốc chung của ông T và bà T1 là: 1.880.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng)* và 03 cây vàng SJC. Tất cả các khoản nợ nêu trên, ông T vẫn chưa trả đồng nào. Ngoài các khoản nợ nêu trên, ông T và bà T1 không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với các khoản nợ, ông T đề nghị Toà án chia đôi mỗi người 1/2 khi ly hôn. Lý do các khoản nợ trên ông T đều sử dụng cho việc chăm nuôi học hành của các con, cụ thể: Năm 2016 gia đình vay nợ Ngân hàng số tiền 1.200.000.000VNĐ để trang trải các khoản nợ phát sinh từ xây nhà. Kể từ khi vay, ông T là người thanh toán mọi khoản gốc lãi phát sinh. Từ đầu năm 2017 do ông T bị bệnh phải nghỉ việc để chữa bệnh, không có tiền để thanh toán, bà T1 cũng không có trách nhiệm gì. Ông T phải vay giật trang trải cả gốc và lãi món vay và mọi thứ khác bao gồm chữa bệnh cho bản thân và nuôi con ăn học. Năm 2020 khi đáo hạn, ông T phải vay của ông D tổng số tiền là 1.500.000.000 VNĐ để trang trải nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ số nợ ban đầu từ trên. Cho đến nay (tháng 5/2025) số nợ đối với ông D đã lên tới khoảng 2.306.000.000 VNĐ kể cả gốc và lãi. Các khoản nợ khác tổng 855.800.000 VNĐ (bao gồm nợ gốc tương đương 560.000.000 VNĐ và lãi phát sinh 295.000.000 VNĐ) là ông T vay để trang trải chi phí học tập và khám chữa bệnh cho các con. Tiền ăn học tại trường của cháu Hoàng Minh T5 từ năm 2017 - 2024 khoảng 800.000.000 VNĐ (Trường THCS ĐTĐ từ năm 2017 - 2020 và Trường THPT Khoa học Giáo dục từ năm 2021 – 2024) bao gồm học phí, chi phí bán trú và xe đưa đón 7.000.000 VNĐtháng. Chi phí phụ đạo, học thêm và các khoản khác 3.000.000 VNĐ/tháng (Tổng mỗi năm 100.000.000 VNĐ x 8 năm = 800.000.000 VNĐ). Tiền ăn học tại trường của con Hoàng Minh L từ năm 2017 - 2020 (3năm) khoảng 300.000.000 VNĐ (Trường THCS ĐTĐ). Từ năm 2020 cháu L chuyển sang học Trường chuyên ngữ, học phí 300.000 VNĐ/tháng (không đáng kể). Tổng chi phí tiền ăn học ở trường của các con tính từ năm 2017 (khi ông T nghỉ việc) đến nay là khoảng 1.100.000.000 VNĐ. Thực tế, riêng các khoản chi phí học tập ông T đã thanh toán từ tài khoản cá nhân cho con, sao kê được từ ngân hàng là 848.184.415 VNĐ (riêng tài khoản chỉ sao kê được từ năm 2020, từ năm 2017 đến năm 20 ngân hàng chi nhánh không sao kê được quá 5 năm). Nếu kể cả các khoản thanh toán bằng tiền mặt và chưa kể các khoản ông T đã thanh toán bằng tiền mặt và từ tài khoản ngân hàng giai đoạn 2017 - 2020 thì chắc chắn tổng số chi học tập cho con không thấp hơn 1.100.000 VNĐ như đã kê ở trên. Do vậy, tất cả những khoản nợ phát sinh kể trên chưa đủ trang trải chi phí phục vụ mục đích chung, bao gồm xây dựng nhà và nuôi dạy, chăm sóc con cái. Thực tế, ông T đã phải nhờ vả và chạy vạy rất nhiều nơi, bán cả vật dụng cá nhân và của hồi môn cha mẹ để lại để chi phí khám chữa bệnh và sinh hoạt của ông T, của mẹ ông T và con cái trong suốt 10 năm qua khi ông T mắc trọng bệnh kéo dài, sống tạm bợ nay đây mai đó để tránh việc bị sát hại. Hơn nữa, việc học tập của các con ngày càng đòi hỏi chi phí lớn, trong khi bà T1 không hề đóng

góp gì trong việc trang trải chi phí gia đình.

Theo Đơn phản tố đề ngày 12/02/2025 và quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T1 là Bị đơn trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà T1 và ông Hoàng Văn T kết hôn năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, huyện TL1, tỉnh TL như ông T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng bà T1 luôn bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau. Chúng tôi đã nhiều lần cố gắng cải thiện tình cảm nhưng không thành. Hiện tại, vợ chồng tôi đã ly thân từ năm 2018 đến nay và không có nhu cầu hàn gắn. Nay, ông T xin ly hôn, bà T1 đồng ý ly hôn với điều kiện giải quyết dứt điểm tài sản chung và con chung trong cùng 1 vụ án;

Về con chung: Bà T1 và ông T có 02 con chung như ông T trình bày là đúng. Hiện nay, hai con đã thành niên, bà T1 không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà T1 hiện đang làm việc tại Công ty cổ phần đầu tư H2, thu nhập trung bình khoảng 20.000.000 đồng/tháng;

Về tài sản chung: Bà T1 đã có yêu cầu phản tố gửi Tòa án, bà T1 và ông T có 02 tài sản chung hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân, gồm:

1. 01 mảnh đất diện tích: 46m^2 trên có 01 nhà 3,5 tầng, địa chỉ tại: Số nhà 17, ngõ 246/10, tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 (Toà án đã thẩm định và định giá tài sản). Hiện nay, tài sản này do bà T1 và 02 con đang sử dụng và sinh sống;

2. 01 mảnh đất diện tích: 168m^2 trên có 01 nhà 05 tầng, địa chỉ tại: Số 45 đường NG, phường TM, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H. Nhà đất này tôi và anh T cùng nhau mua năm 2016 có giấy tờ viết tay anh T đang cầm, nhà đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T1 đã nhiều lần yêu cầu ông T giao nộp giấy tờ để làm căn cứ chia tài sản chung nhưng ông T không giao nộp cho Toà án. Hiện nay, ông T đang sử dụng và sinh sống tại đây.

Khi ly hôn bà T1 đề nghị Tòa án chia 02 tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài 02 tài sản nêu trên, bà T1 và ông T không có tài sản nào khác. Đối với các đồ dùng sinh hoạt khác, bà T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: 05 khoản nợ ông T khai như trên, bà T1 không vay và bà T1 không được biết vì vợ chồng đã ly thân từ năm 2018, khoản nợ cuối cùng bà T1 và ông T vay Ngân hàng năm 2016 để trả nợ mua mảnh đất tại 45 đường NG, phường XP, thành phố H. Sau đó, bà T1 và ông T đã cùng trả nợ Ngân hàng và đã ký giải chấp khoản nợ này tại Ngân hàng năm 2021. Từ đó đến nay, bà T1 và ông T không có một khoản nợ chung nào khác. Đối với đề nghị của ông T về việc chia 05 khoản nợ ông T khai như trên, bà T1 không được biết và không ký vào các giấy vay nợ và không sử dụng số tiền ông T kể trên. Bà T1 xác định 05 khoản nợ trên không phải là nợ chung và bà T1 không có nghĩa vụ trả.

Ông T có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bà T1 như sau: Đối

với 01 mảnh đất diện tích: 168m^2 trên có 01 nhà 5 tầng, địa chỉ tại: Số 45 đường NG, phường TM, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H như bà T1 khai, ông T khẳng định ông T và bà T1 không có tài sản này. Đối với hợp đồng thuê nhà bà T1 giao nộp cho Toà án và khai nhà đất này ông T đang cho ông Đào Quang T6 thuê, đây không phải là căn cứ xác minh tài sản hợp lệ nên không có ý kiến gì.

Ý kiến của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Bản tự khai đề ngày 18/8/2025 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt như sau:

Ý kiến của ông Đinh Nam H1: Tôi và ông T là mối quan hệ anh em, con cô con cậu mẹ anh T là chị gái bố tôi. Ngày 19/10/2022 tôi có nhận lời cho anh T vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) qua trao đổi với điện thoại để anh T trả nợ ngân hàng do trước đây anh có vay tiền ngân hàng để mua nhà, nay đến ngày đáo hạn nên anh đã hỏi vay. Sau khi tôi đồng ý và nhận lời anh đã gửi cho tôi số tài khoản ngân hàng của anh T. Ngày 20/10/2022 tôi đã chuyển tiền vào tài khoản Hoàng Văn T, số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) mà trước đó anh đã gửi cho tôi thông tin chuyển khoản. Việc vay mượn giữa tôi với anh T, chị T1 không biết việc này, lúc vay anh có đề cập thời hạn vay từ 3-6 tháng để anh làm thủ tục thế chấp nhà vay ngân hàng rồi sẽ gửi lại gốc và lãi vay theo kỳ suất lúc ngân hàng cho anh vay lãi suất thỏa thuận bằng miệng ngày 18/8/2025, Tôi được Tòa án triệu tập lên Tòa làm việc tôi mới biết được về việc vợ chồng anh T ly hôn. Về việc vay nợ tiền giữa tôi và anh T thì chị T1 có biết việc vay này hay không thì tôi không rõ, vì trong suốt thời gian vay, chị T1 không hề liên hệ với tôi về việc vay này việc anh T vay tiền tôi làm gì tôi không rõ tôi chỉ biết anh T nói với tôi mục đích vay như ở trên chỗ anh em họ tôi đồng ý cho anh T vay và không hỏi gì nhiều đến nay anh T chưa trả được cho tôi số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tôi không yêu cầu phải trả lãi với số tiền này. Đây là khoản tiền vay cá nhân của anh T trả tôi số tiền nợ gốc này. Đây là quan điểm trình bày của tôi về việc vay nợ của anh T, tôi chưa có yêu cầu độc lập với việc vay nợ của anh T khi anh T cố tình không trả nợ tôi tiền tôi sẽ khởi kiện anh T vào một vụ án khác. Do tôi bận việc nên không thể tham gia vào các buổi làm việc hòa giải tại Tòa án được, tôi đề nghị Tòa án cho phép tôi được vắng mặt tại các buổi làm việc hòa giải tại Tòa án.

Ý kiến của bà Hoàng Thị T3: Tôi với ông T có mối quan hệ là chị gái ruột, ngày 09/11/2023 ông T có vay của tôi là 50.000.000 đồng. Thời điểm vay để cho con đóng học vì thời gian ông bị bệnh không đi làm được và không có tiền đóng học cho các con cho nên đến nay tôi ông T chưa trả được vậy tôi đề nghị ông T và bà T1 phải có trách nhiệm phải trả tôi, tại thời điểm vay cá nhân ông T đến gặp tôi để vay tiền bà T1 không hề biết việc này. Trong quá trình vay tiền chưa lần nào bà T1 gọi cho tôi để đề cập đến vấn đề vay nợ thời điểm vay nợ thì tôi và ông T có làm giấy vay nợ số tiền là 50.000.000 đồng không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Trên đây là bản tường trình của tôi cho Tòa biết tôi chưa có yêu cầu về việc ông T vay tiền tôi nếu ông T cố tình

không trả thì tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác đến ngày hôm nay ông T và bà T1 vẫn chưa trả được cho tôi khoản tiền này, vì vậy tôi đề nghị ông T và bà T1 phải trả nợ tôi số tiền này là 50.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất. Do tuổi cao đi lại khó khăn tôi đề nghị Tòa án cho phép tôi được vắng mặt tại các buổi làm việc hòa giải tại Tòa án.

Ý kiến của ông Vũ Văn D: Tôi là bạn thân (cùng quê, cùng học tại Học viện Nông nghiệp H). Vào tháng 3/2020, anh Hoàng Văn T có xin tôi cho vay một khoản tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Lúc đầu tôi cũng định không cho vay, nhưng anh T có chia sẻ là muốn mượn trong thời gian 1-2 tháng để đáo hạn khoản vay và đang thế chấp sổ đỏ nhà tại Ngân hàng. Vì vậy tôi đã đồng ý cho vay số tiền 1.5 tỷ đồng, anh T nhận tại ngân hàng vào thời điểm tôi đáo hạn sổ tiết kiệm. Sau thời gian hơn 6 tháng tôi có điện thoại đòi nợ thì anh T nói đang khó khăn nên không thế chấp được sổ đỏ đã lấy tiền trả cho tôi, ngày 03/11/2021 anh T có gửi lời xin lỗi tới tôi và lập biên bản vay nợ đồng thời gửi tôi sổ đỏ nhà đất để làm tin và hứa sẽ trả tôi khoản vay sớm nhất. Nhưng đến thời điểm hiện tại là tháng 8/2025 anh T vẫn chưa trả cho tôi bất kì khoản vay nào (bao gồm cả gốc và lãi), mặc dù năm nào tôi cũng nhắc và đòi nợ. Việc vay nợ này là tôi và anh T làm việc với nhau, không có chị T1 tham gia và tôi cũng không nói với chị T1. Đến 14/8/2025 tôi nhận được giấy triệu tập của Tòa án lên Tòa làm việc ngày 18/8/2025. Tại Tòa tôi xác nhận anh T vẫn còn nợ tôi 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và nợ lãi 10.4% (theo giấy vay nợ). Do tôi và anh T là bạn thân nên tôi chưa yêu cầu độc lập với khoản vay này. Khi nào anh T không trả tôi, thì tôi sẽ khởi kiện ở một vụ án khác sau. Việc vay nợ này là có thật nên tôi yêu cầu anh T trả tôi khoản nợ 1.500.000.000 (Một tỷ rưỡi đồng) và lãi suất 10,4%/năm. Do tôi thường xuyên phải đi công tác nên tôi xin Tòa án cho phép tôi được vắng mặt vào tất cả các buổi làm việc và hòa giải tại Tòa.

Ý kiến của ông Hoàng Văn D1: Tôi và ông T có mối quan hệ họ hàng với nhau, ông T là anh họ của tôi. Ngày 20/9/2022, ông T có đến nhà tôi hỏi vay tôi: 100.000.000 đồng và 3 cây vàng SJC. Tại thời điểm vay theo theo như ông T trao đổi với tôi vợ chồng ông hiện nay đang trục trặc và ông T có ý định ly hôn vợ. Nên nay muốn vay tiền tôi để nếu vợ chồng ly hôn phải chia tài sản chung là ngôi nhà vợ chồng đang ở, thì ông T sẽ lấy số tiền vay này để trả cho vợ nhằm ông T có thể giữ lãi được ngôi nhà để sử dụng. Việc vay nợ này chỉ có tôi và ông T biết với nhau, bà T1 chưa lần nào liên hệ với tôi về việc ông T vay tiền của tôi. Khi tôi cho rằng ông T vay tiền thì có làm giấy vay tiền với số tiền là 100.000.000 đồng tiền mặt và 03 cây vàng SJC. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận và lãi suất. Đến ngày hôm nay 18/8/2025 ông T mới trả tôi 100.000.000 đồng tiền mặt. Trong giấy vay tiền có thỏa thuận thời hạn vay là một năm từ ngày 20/9/2022. Đến nay ông T vẫn còn nợ tôi 03 cây vàng SJC. Sau khi Tòa triệu tập tôi lên Tòa làm việc , tôi mới biết vợ chồng ông T ly hôn. Quan điểm của tôi việc ông T vay tiền tôi là cá nhân ông T vay tiền và vay mà bà T1 không biết điều này. Vì vậy tôi đề nghị ông T phải có trách nhiệm trả lại tôi 3 cây vàng. Tôi không yêu cầu ông T trả lãi suất 3 cây vàng này. Trên đây

là nội dung tường trình của tôi về việc vay tiền và vàng để Toà biết. Tôi chưa có đơn yêu cầu độc lập về việc ông T phải trả lãi khoản vay này. Khi nào ông T cố tình không trả nợ tôi thì tôi sẽ khởi kiện vào một vụ án khác sau. Do tuổi đã cao, đi lại khó khăn tôi đề nghị Tòa án cho phép tôi được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải tại Tòa án.

Ý kiến của bà Hoàng Thị T4: Tôi với ông T có quan hệ là chị em ruột. Ngày 9/11/2023 ông T có vay tôi 30 triệu ông T có bảo tôi để đóng học cho các cháu vì trong thời gian đó ông T bị bệnh không đi làm vậy tới nay ông T chưa trả được.Vậy tôi đề nghị ông T và bà T1 trả cho tôi. Tại thời điểm vay, ông T và tôi có viết vay nợ tiền tôi và ông T là chị em ruột nên không có sự thỏa thuận về lãi suất vay. Hôm nay Tòa án triệu tập tôi lên Tòa làm việc tôi mới biết vợ chồng ông T ly hôn và đến nay ông T vẫn chưa trả khoản tiền nào hết. Việc vay nợ giữa tôi và ông T, bà T1 có biết hay không thì tôi không biết tuy nhiên trong quá trình vay nợ bà T1 không hề liên lạc với tôi về việc vay nợ này. Vì vậy tôi đề nghị ông T và bà T1 phải trả tôi số tiền nợ gốc là 30 triệu đồng và không yêu cầu trả lãi. Do việc vay nợ này là của em trai tôi nên tôi chưa có yêu cầu độc lập. Trên đây tôi chỉ trình bày cho Quý Tòa biết khi nào ông T cố tình không trả nợ thì tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác sau. Do tôi tuổi cao sức yếu, tôi đề nghị tòa án cho tôi được vắng mặt các buổi làm việc và hòa giải tại Toà án.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/11/2025 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang tranh chấp khi ly hôn giữa ông T và bà T1 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất: diện tích 46,3m^2, địa chỉ: Phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H như sau: Tại địa chỉ: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H có 01 nhà bê tông 3,5 tầng, công trình khép kín, diện tích 1 sàn = 46,3m^2 xây trên diện tích đất 46,3m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND quận NTL cấp ngày 16/6/2016 cho ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1. Ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T và bà T1 xác nhận nhà đất nêu trên hiện không tranh chấp với ai.

Theo ông T khai: Nhà đất nêu trên hiện nay do ông T, bà T1 và 02 con là cháu Hoàng Minh L và Hoàng Minh T5 đang sinh sống và sử dụng, ngoài ra không có ai khác. Bà T1 khai: Nhà đất nêu trên hiện nay từ năm 2020 chỉ có bà T1 và 02 con đang sinh sống và sử dụng, ngoài ra không có ai khác. Bà T1 đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định 01 tài sản chung giữa bà T1 và ông T tại số nhà 45 đường NG, phường XP, thành phố H. Tài sản này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính đến thời điểm ngày 12/11/2025, bà T1 vẫn khẳng định đây là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa chứng minh được.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 02/12/2025 và Báo cáo thẩm định giá ngày 02/12/2025 của Công ty cổ phần NT: *"Giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất địa chỉ tại phường PC, quận NTL thành*

phố H (nay là phường XP, thành phố H) là:

TT	Hạng mục tài sản	Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	CLCL (%)	Giá trị thẩm định (VNĐ)
1	Quyền sử dụng đất	46,3	100.000.000		4.630.000.000
2	Tài sản gắn liền với đất				1.205.670.348
2.1	Nhà bê tông	170,9	5.679.800	70%	679.474.474
2.2	Mái tôn	22,3	462.700	50%	5.159.105
Tổng cộng:					5.314.633.579

*Kết luận tổng giá trị tài sản: **5.314.633.579 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng)".*

Tại phiên tòa: Ông T đề nghị Tòa án cho ông T được ly hôn với bà T1; Về con chung: Hiện nay 02 con của ông T và bà T1 là cháu Hoàng Minh L, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Hoàng Minh T5, sinh ngày 23/6/2007 đều đã thành niên, ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà T1 có ý kiến: Ngày 05/5/2026, ông T và bà T1 đã tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ, đã được Văn phòng Thừa phát lại TĐ, thành phố VY, tỉnh VP lập Vi bằng, ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết về tài sản và công nợ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T5 ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28; 48; 35; 39; 203 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Về việc chấp hành pháp luật của Người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70; 71; 72; 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân & Gia đình; Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Hoàng Văn T đối với bà Đỗ Thị T1, cho ông T được ly hôn với bà T1; Về con chung: Hiện nay 02 con của ông T và bà T1 là cháu Hoàng Minh L, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Hoàng Minh T5, sinh ngày 23/6/2007 đều đã thành niên, ông T và bà T1 không đề nghị Toà án không giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2024 và đơn khởi

kiện bổ sung ngày 19/5/2025 của ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Bà Đỗ Thị T1 về việc: Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, Bị đơn có địa chỉ tại: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H, đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân & Gia đình;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận NTL, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – H.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T1 là Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn giữa ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1, gồm có: 01 mảnh đất diện tích: 46m^2 trên có 01 nhà 3,5 tầng, địa chỉ tại: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H, trị giá khoảng 3.200.000.000 đồng và 01 mảnh đất diện tích: 168m^2 trên có 01 nhà 05 tầng, địa chỉ tại: đường NG, phường TM, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H, trị giá khoảng 5.600.000.000 đồng. Ngày 15/4/2025 Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố về việc chia tài sản khi ly hôn giữa ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, ông Vũ Văn D, ông Đinh Nam H1, ông Hoàng Văn D1, bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T4 là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa do họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 10/4/2026, Kiểm sát viên đề nghị và ông Hoàng Văn T có đơn đề nghị: Tòa án tạm ngừng phiên tòa để ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn có thời gian giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc trả nợ và tất toán khoản vay của vợ chồng ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 tại Ngân hàng, là các tài liệu, chứng cứ không thể thực hiện ngay tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 235; Điểm c Khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng Dân sự, quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 10/4/2026 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Bị đơn vắng mặt có lý do *(Có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do khách quan không tham gia phiên tòa được)* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt không có lý do, thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa ngày 07/5/2026 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bà Đỗ Thị T1. Tại phiên tòa: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án cho ông T được ly hôn với bà T1, bà T1 đồng ý; Về con

chung: Ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết vì hiện nay 02 con của ông T và bà T1 là cháu Hoàng Minh L, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Hoàng Minh T5, sinh ngày 23/6/2007 đều đã thành niên; Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà T1 có ý kiến: Ngày 05/5/2026, ông T và bà T1 đã tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ, đã được Văn phòng Thừa phát lại TĐ, thành phố VY, tỉnh VP lập Vi bằng, ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết về tài sản và công nợ.

[3.1] Về hôn nhân: Ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 kết hôn ngày 20/02/2002 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, huyện TL1, tỉnh TL, nay là xã TL, tỉnh NB. Quá trình chung sống, ông T khai: *"Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân chính là từ năm 2017 ông T không còn làm việc và không tạo ra thu nhập vì lý do sức khoẻ, không còn chỗ dựa, bà T1 nhiều lần tạo áp lực và muốn loại bỏ ông T ra cuộc sống hôn nhân. Đỉnh điểm là tháng 03/2020 bà T1 cùng anh trai bà T1 đã đến nhà doạ giết, đánh đập, gây thương tích cho ông T cả về thể chất và tinh thần. Sau đó, bà T1 đã mang 01 con ra ngoài ở. Khoảng 06 tháng sau, bà T1 đã mang con về và cùng người nhà đến tiếp tục đánh đập ông T, ông T đã phải ra ngoài ở từ đó đến nay để tránh bị đánh đập."* Bà T1 khai: *"Quá trình chung sống vợ chồng tôi luôn bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau. Chúng tôi đã nhiều lần cố gắng cải thiện tình cảm nhưng không thành. Hiện tại, vợ chồng tôi đã ly thân từ năm 2018 đến nay và không có nhu cầu hàn gắn."*

Ông T và bà T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông T xin ly hôn, bà T1 đồng ý ly hôn với điều kiện giải quyết dứt điểm tài sản chung và con chung trong cùng 1 vụ án;

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình cho ông Hoàng Văn T được ly hôn với bà Đỗ Thị T1.

[3.2] Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 con chung là: Cháu Hoàng Minh L và cháu Hoàng Minh T5. Hai con đã thành niên, ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết. Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Hoàng Minh L và cháu Hoàng Minh T5 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, ông T đề nghị Tòa án chia 05 khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T1, gồm có:

1. Nợ ông Vũ Văn D ngày 20/3/2020 số tiền: 1.500.000.000 đồng, lãi suất 10,4%/năm; Số tiền này ông T vay với mục đích trả nợ Ngân hàng *(Vay tiền sửa nhà tại PC);*

2. Nợ ông Đinh Nam H1 ngày 21/10/2022 số tiền: 300.000.000 đồng lãi 10,4%/năm;

3. Nợ bà Hoàng Thị T3 ngày 09/11/2023 số tiền: 50.000.000 đồng;

4. Nợ bà Hoàng Thị T4 ngày 09/11/2023 số tiền: 30.000.000 đồng;

5. Nợ ông Hoàng Văn D1 ngày 22/11/2022: 3 cây vàng SJC.

Các khoản nợ trên ông T vay với mục đích để nuôi 02 con.

Tổng cộng số nợ gốc chung của ông T và bà T1 là: 1.880.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng)* và 03 cây vàng SJC. Tất cả các khoản nợ nêu trên, ông T vẫn chưa trả đồng nào. Ngoài các khoản nợ nêu trên, ông T và bà T1 không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với các khoản nợ, ông T đề nghị Toà án chia đôi mỗi người 1/2 khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T1 là Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản khi ly hôn giữa ông T và bà T1 như sau:

1. 01 mảnh đất diện tích: 46m^2 trên có 01 nhà 3,5 tầng, địa chỉ tại: Tổ dân phố số 6, HT2, phường PC, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn T và bà Đỗ Thị T1. Tài sản này hiện nay do bà T1 và 02 con đang quản lý sử dụng.

2. 01 mảnh đất diện tích: 168m^2 trên có 01 nhà 05 tầng, địa chỉ tại: đường NG, phường TM, quận NTL, nay là phường XP, thành phố H. Theo bà T1 khai: Nhà đất này bà T1 và ông T cùng nhau mua năm 2016 có giấy tờ viết tay ông T đang cầm, nhà đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T1 đã nhiều lần yêu cầu ông T giao nộp giấy tờ để làm căn cứ chia tài sản chung nhưng ông T không giao nộp cho Toà án. Hiện nay, ông T đang sử dụng và sinh sống tại đây.

Khi ly hôn bà T1 đề nghị Tòa án chia 02 tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài 02 tài sản nêu trên, bà T1 và ông T không có tài sản nào khác. Đối với các đồ dùng sinh hoạt khác, bà T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa, ông T và bà T1 có ý kiến: Ngày 05/5/2026, ông T và bà T1 đã tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ, đã được Văn phòng Thừa phát lại TĐ, thành phố VY, tỉnh VP lập Vi bằng, ông T và bà T1 đề nghị Toà án không giải quyết về tài sản và công nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Văn D, ông Đinh Nam H1, ông Hoàng Văn D1, Hoàng Thị T3 và bà Hoàng Thị T4, là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập và đều có ý kiến: "Khởi kiện bang một vụ án khác…", nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giành quyền khởi kiện cho ông Vũ Văn D, ông Đinh Nam H1, ông Hoàng Văn D1, Hoàng Thị T3 và bà Hoàng Thị T4 trong vụ án khác khi có tranh chấp đối với số tiền ông Hoàng Văn T vay ông D, ông Hà, ông Doanh, bà T3, bà Tỉnh.

[4] Về đề nghị của Kiểm sát viên đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ vào 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban T5ờng vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

5.1. Ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng *(Bằng*

chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và được trả lại số tiền 47.600.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi bẩy triệu, sáu trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm ông T đã nộp bổ sung tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – H ngày 22/9/2025;

5.2. Trả lại bà Đỗ Thị T1 số tiền nộp: 58.400.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm bà T1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, thành phố H ngày 14/4/2025, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – H*;*

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân & Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban T5ờng vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn đối với Bị đơn: Bà Đỗ Thị T1 về việc xin ly hôn như sau:

1. Về hôn nhân: Ông Hoàng Văn T được ly hôn với bà Đỗ Thị T1;

2. Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 con chung là cháu Hoàng Minh L, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Hoàng Minh T5, sinh ngày 23/6/2007 đều đã thành niên nên Tòa án không xem xét;

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí:

4.1. Ông Hoàng Văn T là Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Ghi nhận ông T đã nộp 300.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Hà Nội nay chuyển thành án phí. Ông T đã nộp đủ án phí.

4.2. Ông Hoàng Văn T được trả lại số tiền: 47.600.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi bẩy triệu, sáu trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp tạm ứng án phí bổ sung tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Hà Nội.

4.3. Bà Đỗ Thị T1 được trả lại số tiền: 58.400.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm bà T1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL, thành phố H Nội, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà T1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án

hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – H;
- VKSND thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Phòng THADS KV4 – H;
- UBND xã TL,T.NB;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ T1

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lệ T1

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;

Đỗ Thị Lệ T1